

MÔN: LÝ 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0					6,0
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1203360019	Trần Thị Hải	Âu	02/08/1993	01KT13D1	9,0	6,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
2	1223360031	Lê Vũ Thùy	Dương	20/11/1999	01KT15E1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
3	1203360012	Lê Phương	Hồng	23/10/2002	01DS13D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
4	1213360013	Đinh Thị Thiên	Kim	23/05/1994	01DS14D1	9,0	7,0	7,7		9,0	8,5	Đạt
5	1203360177	Nguyễn Phan Thùy	Linh	06/09/2004	01DS13D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
6	1223360243	Trần Thị	Ngân	16/05/2003	01KT15E1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
7	1203360181	Huỳnh Thị Khánh	Nhung	16/08/1992	01YS14B1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
8	1203360158	Ngô Thị Ca	Pháp	11/11/1989	01DS13D1	9,0	6,0	7,0			2,8	Thi lại
9	1223360287	Đỗ Nguyễn Thị Kim	Tiền	14/08/1999	01KT15E1			0,0	TBKT	9,0	5,4	Học lại
10	1223360001	Nguyễn Trung	Tín	26/02/2001	01KT15E1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
11	1213360132	Phạm Đình	Tùng	24/8/1993	01DS14D1	10,0	3,0	5,3		9,5	7,8	Đạt
12	1213360060	Nguyễn Hồng	Thái	21/09/1988	01YS14D1	9,0	6,0	7,0		9,0	8,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
							4,0		6,0		
28	1203360148	Nguyễn Thị Hoa	29/08/2005	01YS13C1	5,0	8,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
29	1203360086	Mai Xuân Huy	26/01/2005	01YS13C1	3,0	8,0	6,3		5,5	5,8	Đạt
30	1203360078	Phạm Hoàng Huy	13/02/2005	01DD13C1	4,0	8,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
31	1203360106	Nguyễn Quốc Huy	24/09/2005	01DD13C1	8,0	9,0	8,7		7,0	7,7	Đạt
32	1203360088	Lê Nguyễn Đức Huy	04/09/2005	01DS13C1	3,0	8,0	6,3		3,0	4,3	Thi lại
33	1203360098	Biện Hoàng Huy	16/02/2005	01TM13C1	6,0	9,0	8,0		7,0	7,4	Đạt
34	1203360149	Trần Văn Huy	08/03/2005	01TM13C1	5,0	9,0	7,7		5,5	6,4	Đạt
35	1203360028	Phan Công Hưng	04/05/2005	01TM13C1	2,0	8,0	6,0		2,0	3,6	Thi lại
36	1203360128	Nguyễn Hoàng Anh Kiệt	22/10/2005	01TM13C1	3,0	4,0	3,7	TBKT	0,0	1,5	Học lại
37	1203360104	Đỗ Nguyễn Thu Khanh	08/09/2005	01YS13C1	8,0	8,0	8,0		6,0	6,8	Đạt
38	1203360107	Tô Thành Long	09/09/2005	01TM13C1	2,0	7,0	5,3		2,5	3,6	Thi lại
39	1203360161	Phan Tấn Lộc	10/05/2005	01DS13C1	4,0	8,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
40	1203360062	Nguyễn Hữu Lộc	05/12/2005	01TM13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
41	1203360160	Lê Thị Cẩm Ly	19/07/2005	01KT13C1	6,0	8,0	7,3		5,0	5,9	Đạt
42	1203360154	Trương Lý Hoài Nam	22/11/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		5,0	5,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
							4,0		6,0		
58	1203360023	Phan Thanh Thảo	10/10/2005	01YS13C1	7,0	9,0	8,3		3,5	5,4	Đạt
59	1203360178	Lê Thanh Thảo	31/10/2003	01DS13C1	8,0	8,0	8,0		6,5	7,1	Đạt
60	1203360134	Lê Thị Thu Thảo	05/06/2004	01TW13C1	5,0	8,0	7,0		3,5	4,9	Thi lại
61	1203360046	Trần Thị Kim Thoa	07/07/2005	01KT13C1	3,0	6,0	5,0		4,5	4,7	Thi lại
62	1203360152	Đặng Thị Hoài Thương	19/10/2005	01DS13C1	5,0	7,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
63	1203360047	Nguyễn Thị Thu Trang	24/10/2005	01DD13C1	5,0	8,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
64	1203360091	Nguyễn Huỳnh Bảo Trân	06/09/2005	01DS13C1	5,0	8,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
65	1203360067	Nguyễn Văn Tuấn Trường	05/03/2005	01DS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
66	1203360124	Hồ Thị Tường Vi	09/09/2005	01KT13C1	9,0	8,0	8,3		7,5	7,8	Đạt
67	1203360151	Trần Duy Vũ	18/03/2005	01DD13C1	6,0	10,0	8,7		5,5	6,8	Đạt
68	1203360130	Châu Trần Anh Vũ	08/12/2005	01TM13C1	3,0	8,0	6,3		4,5	5,2	Đạt
69	1203360092	Nguyễn Thị Tường Vy	26/09/2005	01DD13C1	5,0	9,0	7,7		6,5	7,0	Đạt
70	1203360093	Nguyễn Thị Phương Vy	02/07/2005	01DD13C1	5,0	9,0	7,7		6,5	7,0	Đạt
71	1203360034	Phạm Lê Xuân	11/01/2000	01TW13C1	9,0	10,0	9,7		6,5	7,8	Đạt
72	1203360175	Nguyễn Ngọc Như Ý	26/08/2004	01KT13C1	2,0	7,0	5,3		3,5	4,2	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								6,0				
88	2203360117	Phan Phụng	Hiền	15/02/2005	02TM13C1	7,3	6,5	6,8		8,0	7,5	Đạt
89	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
90	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
91	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	7,5	6,5	6,8		7,0	6,9	Đạt
92	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	7,3	4,8	5,6		7,3	6,6	Đạt
93	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	5,5	5,3	5,3		6,3	5,9	Đạt
94	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	1,0	0,0	0,3	TBKT		0,1	Học lại
95	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	7,8	2,5	4,3		7,0	5,9	Đạt
96	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7,5	6,3	6,7		6,5	6,6	Đạt
97	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	7,3	5,0	5,8		9,8	8,2	Đạt
98	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	9,8	8,8	9,1		8,3	8,6	Đạt
99	2203360017	Trần Nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	6,8	6,3	6,4		6,5	6,5	Đạt
100	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	5,0	5,5	5,3		6,3	5,9	Đạt
101	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	4,8	7,3	6,4		7,3	6,9	Đạt
102	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	8,5	6,0	6,8		8,0	7,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
							4,0		6,0		
118	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh	02/07/2005	02KT13C1	8,5	6,5	7,2			2,9	Thi lại
119	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	8,8	8,0	8,3		8,0	8,1	Đạt
120	2203360152	Phan Gia Đạt	11/07/2005	02MK13C1	8,0	8,3	8,2		6,8	7,4	Đạt
121	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	8,5	7,3	7,7		9,3	8,7	Đạt
122	2203360140	Nguyễn Thị Thùy Dung	08/02/2004	02MK13C1	7,5	6,5	6,8		7,3	7,1	Đạt
123	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	8,3	8,3	8,3		8,3	8,3	Đạt
124	2203360363	Trần Hùng Dũng	27/06/2001	02MK13C1	8,5	9,5	9,2		9,3	9,3	Đạt
125	2203360220	Nguyễn Khang Duy	12/12/2004	02MK13C1	6,8	4,5	5,3		8,0	6,9	Đạt
126	2203360251	Vũ Ngọc Hân	02/05/2005	02KT13C1	9,0	7,5	8,0		7,8	7,9	Đạt
127	2203360188	Trần Đoàn Thục Hân	19/09/2005	02MK13C1	8,3	9,5	9,1		9,3	9,2	Đạt
128	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	09/11/2003	02MK13C1	7,5	4,8	5,7		8,0	7,1	Đạt
129	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	28/12/2000	02MK13C1	4,5	4,3	4,3		7,0	5,9	Đạt
130	2203360333	Nguyễn Đăng Khoa	03/05/2003	02KT13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
131	2203360242	Đặng Ngọc Anh Khoa	06/08/2004	02MK13C1	4,5	0,0	1,5	TBKT		0,6	Học lại
132	2203360293	Lương Anh Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	6,5	4,3	5,0		6,8	6,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
148	2203360003	Đoàn Thanh	Phương	27/02/2001	02KT13C1	9,0	7,5	8,0		8,0	8,0	Đạt
149	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	7,5	4,8	5,7			2,3	Thi lại
150	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	7,3	6,8	6,9		7,8	7,4	Đạt
151	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	8,5	7,3	7,7		10,0	9,1	Đạt
152	2203360137	Vũ Ngô Đại	Thịnh	18/07/2005	02MK13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
153	2193360165	Trương Thị Thủy	Tiên	24/11/2001	02KT13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
154	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	5,3	6,3	5,9		6,3	6,1	Đạt
155	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	8,5	8,0	8,2		8,3	8,3	Đạt
156	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	5,8	5,3	5,4		7,3	6,5	Đạt
157	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	6,8	6,3	6,4		5,5	5,9	Đạt
158	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	8,0	6,5	7,0		7,8	7,5	Đạt
159	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	8,0	7,3	7,5			3,0	Thi lại
160	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	7,5	5,8	6,3		7,8	7,2	Đạt
161	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	7,5	4,5	5,5			2,2	Thi lại
162	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	9,8	8,0	8,6		9,3	9,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
178	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/05/2005	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		8,0	7,5	Đạt
179	2203360234	Lý Trần Thảo	Quyên	22/04/2005	02DD13C2	4,0	6,3	5,5		7,8	6,9	Đạt
180	2203360205	Trần Mỹ	Tiên	14/04/2005	02DD13C2	3,0	6,8	5,5		7,5	6,7	Đạt
181	2203360209	Đặng Anh	Tú	15/10/2005	02DD13C2	6,0	7,5	7,0		8,3	7,8	Đạt
182	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	13/11/2005	02DD13C2	6,0	7,8	7,2		7,5	7,4	Đạt
183	2203360223	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	12/02/2005	02DD13C2	6,0	9,0	8,0		7,8	7,9	Đạt
184	2203360044	Nguyễn Thanh	Vi	25/04/1999	02DD13C2	8,0	8,5	8,3		8,3	8,3	Đạt
185	2203360182	Ngô Ngọc Yến	Vy	16/07/2004	02DD13C2	6,0	5,0	5,3		7,0	6,3	Đạt
186	2203360266	Phạm Thảo	Vy	03/01/2005	02DD13C2	4,0	6,8	5,9		8,0	7,2	Đạt
187	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	09/08/2005	02DD13C2	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
188	2203360230	Trần Thị Minh	Trâm	08/02/2005	02DD13C2	4,0	7,5	6,3		8,0	7,3	Đạt
189	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	4,0	9,0	7,3		6,5	6,8	Đạt
190	2203360083	Quảng Thị Bích	Hồng	11/10/2005	02DD13C1	4,0	7,3	6,2		7,8	7,2	Đạt
191	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	6,0	9,3	8,2		6,0	6,9	Đạt
192	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	10/12/2004	02DD13C1	6,0	6,3	6,2		7,0	6,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
							4,0		6,0		
208	2203360225	Phan Thảo Vy	19/06/2004	02YS13C1	5,0	7,0	6,3		8,0	7,3	Đạt
209	2203360264	Huỳnh Như Ý	18/09/2004	02YS13C1	5,0	8,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
210	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương Anh	11/10/2003	02DL13C1	5,0	7,8	6,9		4,3	5,3	Đạt
211	2203360153	Từ Trương Bảo Duy	26/08/2005	02DL13C1	6,0	7,0	6,7		5,5	6,0	Đạt
212	2203360195	Nguyễn Thành Đạt	18/01/2004	02DL13C1	2,0	0,0	0,7	TBKT		0,3	Học lại
213	2203360366	Võ Ngọc Hải	11/12/2003	02DL13C1	5,0	2,0	3,0	TBKT		1,2	Học lại
214	2193360159	Phạm Thị Kim Huyền	12/11/2004	02DL13C1	2,0	7,0	5,3		3,8	4,4	Thi lại
215	2203360132	Nguyễn Hoàng Nhật Long	25/09/2005	02DL13C1	4,0	6,8	5,9		5,5	5,7	Đạt
216	2203360082	Trương Quang Minh	09/12/2005	02DL13C1	3,0	2,3	2,5	TBKT		1,0	Học lại
217	2193360255	Đặng Thị Kiều Oanh	12/12/1992	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
218	1203360059	Thái Gia Tuệ	24/11/2005	02DL13C1	5,0	9,0	7,7		4,8	6,0	Đạt
219	2203360211	Trần Thanh Trà	07/03/2005	02DL13C1	4,0	6,8	5,9		5,3	5,5	Đạt
220	2203360193	Nguyễn Mai Phương Trúc	17/09/2005	02DL13C1	6,0	8,3	7,5		3,8	5,3	Đạt
221	2203360019	Tiêu Xuân Trường	27/01/2004	02DL13C1	5,0	9,3	7,9		3,8	5,4	Đạt
222	2203360285	Võ Quốc Khánh	29/08/2003	02TM13C1	5,0	4,0	4,3		4,3	4,3	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
238	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	3,0	6,0	5,0		4,5	4,7	Thi lại
239	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	6,0	7,3	6,9		6,0	6,4	Đạt
240	2203360087	Đặng Yên	Nhi	19/08/2005	02DS13C1	4,0	0,0	1,3	TBKT	0,0	0,5	Học lại
241	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	6,0	7,0	6,7		5,3	5,9	Đạt
242	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	6,0	6,8	6,5		6,8	6,7	Đạt
243	2203360115	Trần Võ Hạnh	Vân	23/10/2005	02DS13C1	6,0	8,0	7,3		4,3	5,5	Đạt
244	2203360144	Trần Quế Hà	Vy	11/04/2005	02DS13C1	7,0	7,8	7,5		4,3	5,6	Đạt
245	1203360045	Nguyễn Thị Như	Ý	05/02/2005	02DS13C1	4,0	8,5	7,0		4,3	5,4	Đạt